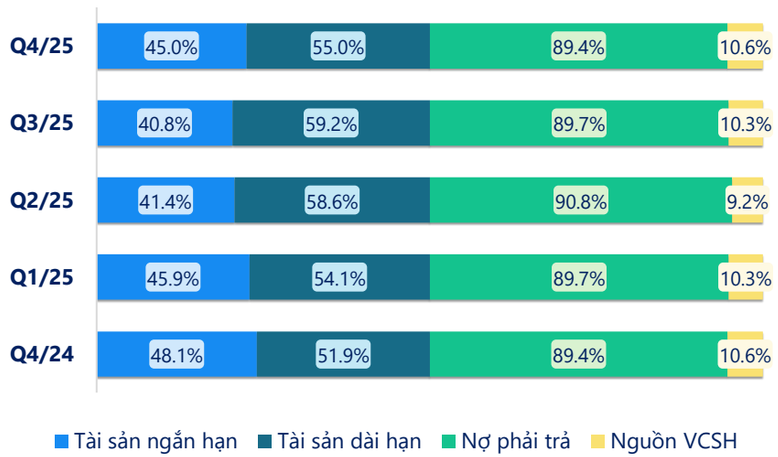
FireAnt

Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	25,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,000
SL cổ phiếu LH	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,375
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,277
P/E	27.5
EPS	920

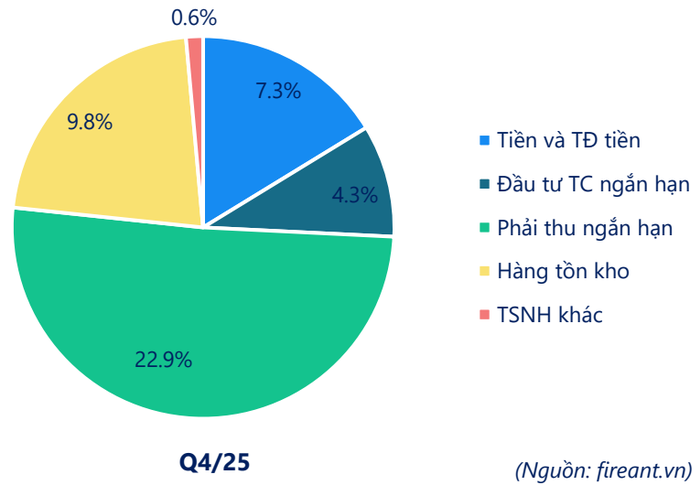
	YTD	1T	3T	6T
LIC	-28.7%	-1.2%	-8.3%	-23.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



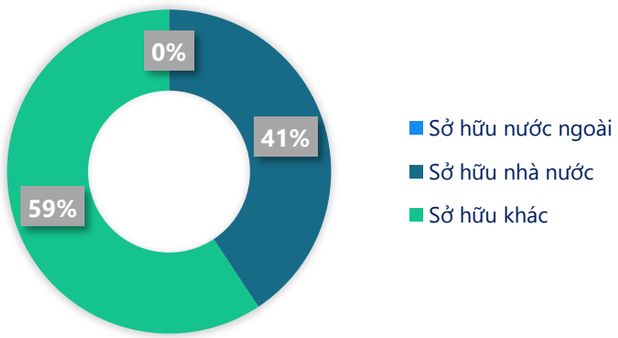
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



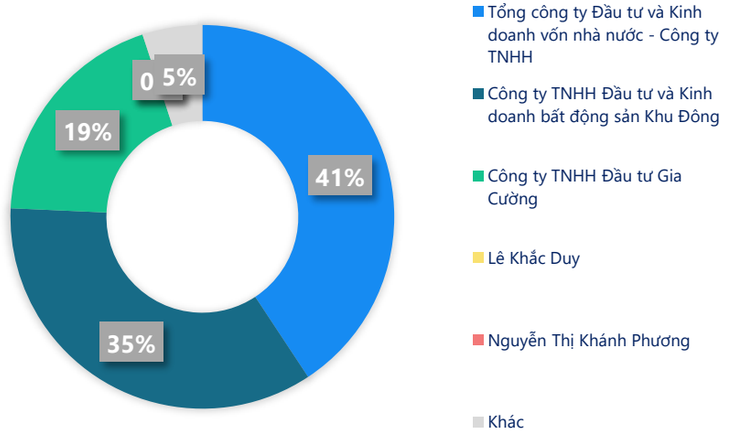
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



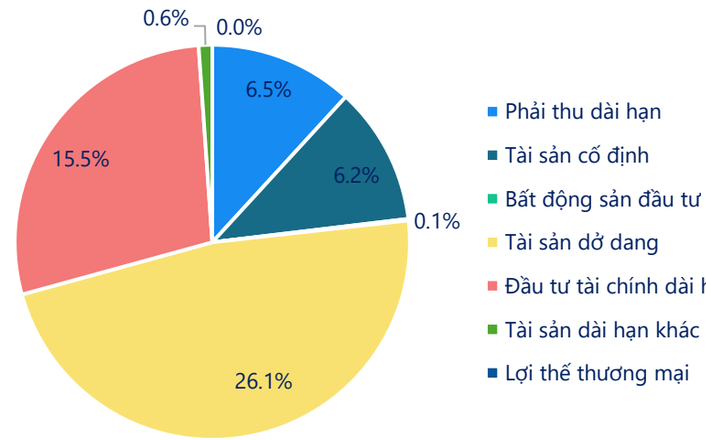
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

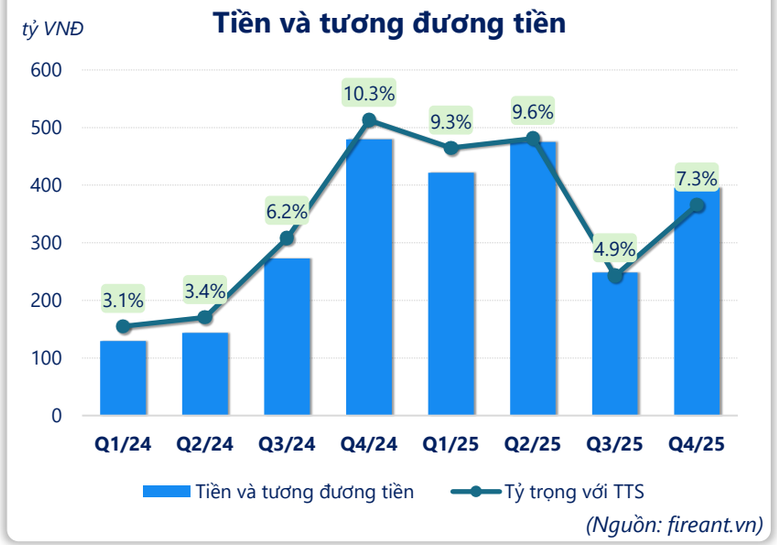


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

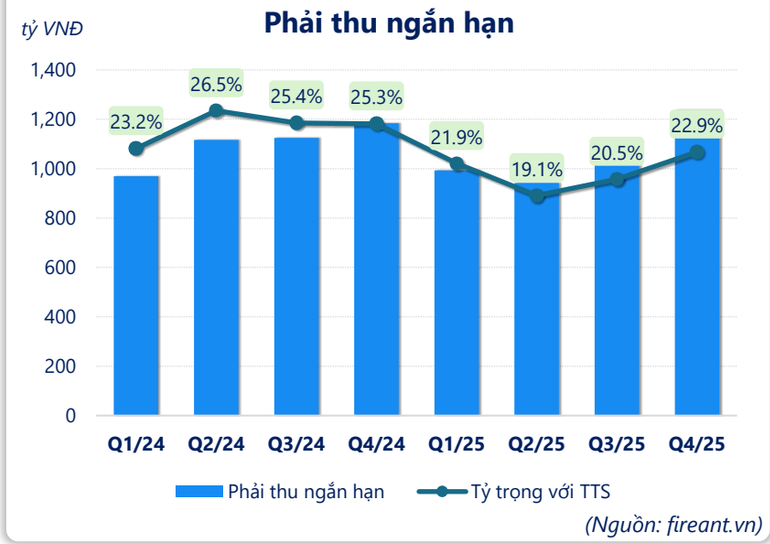
Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

Tiền và tương đương tiền



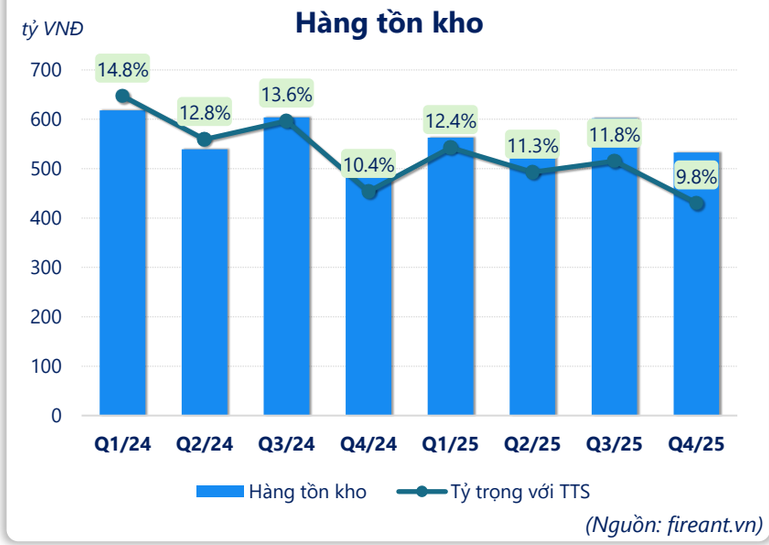
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



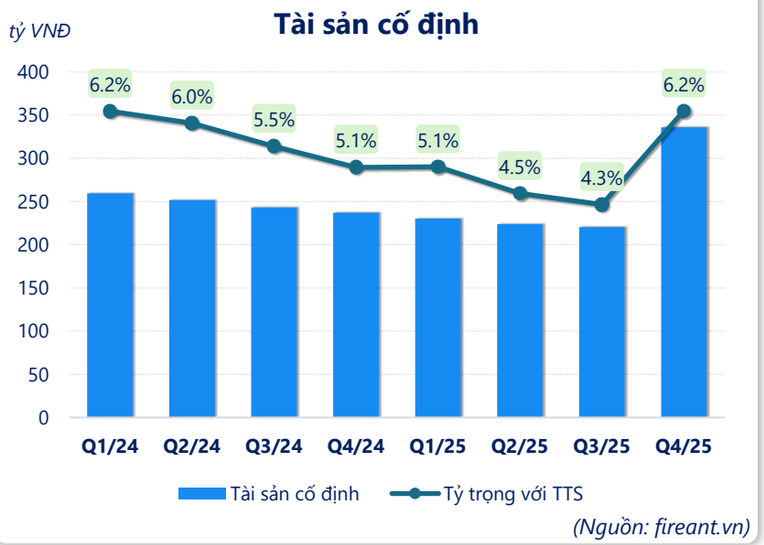
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



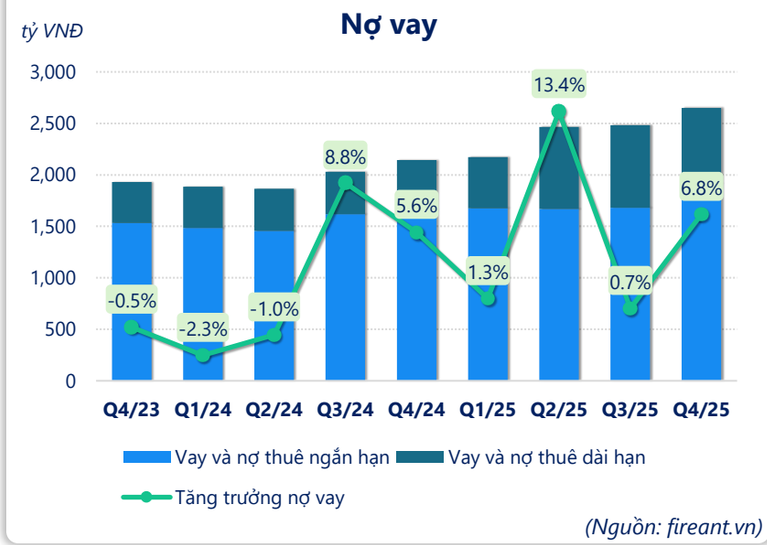
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



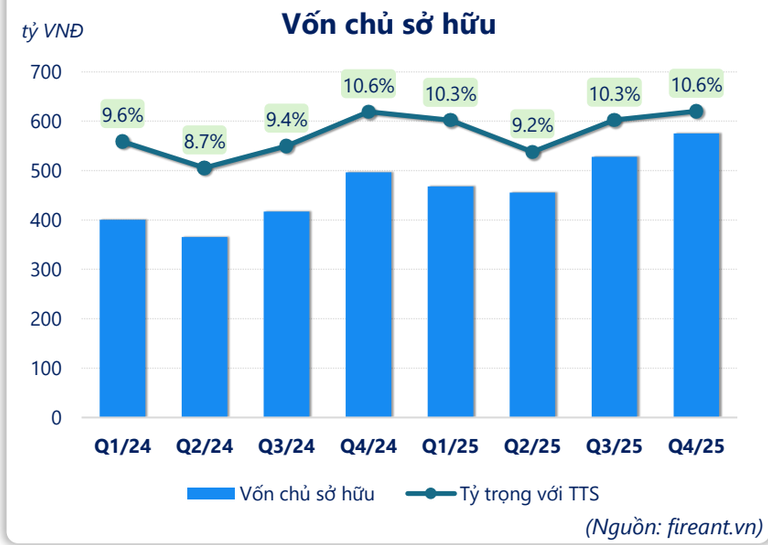
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



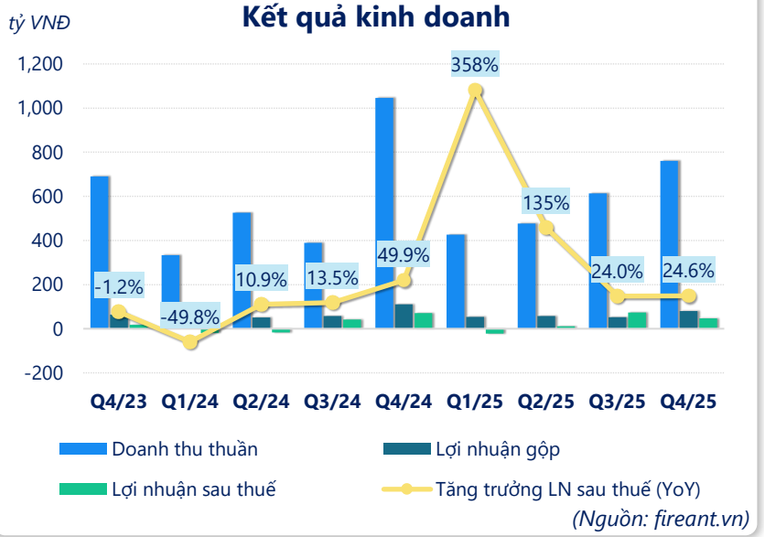
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

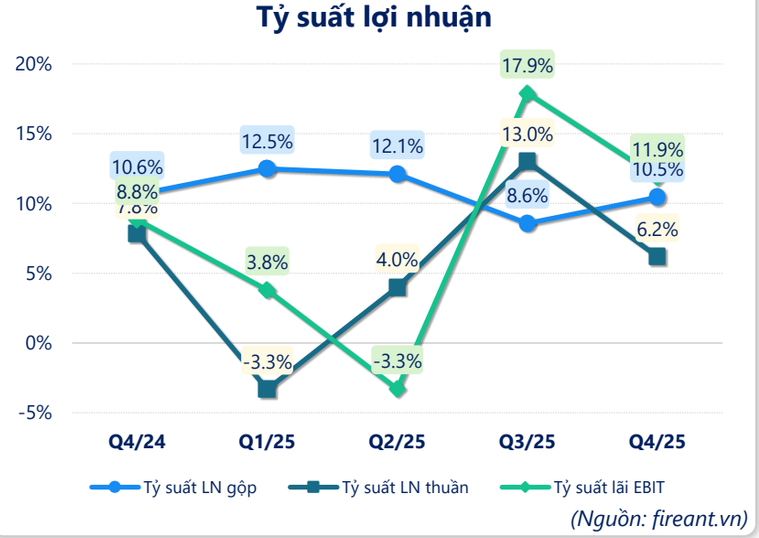
Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

Kết quả kinh doanh



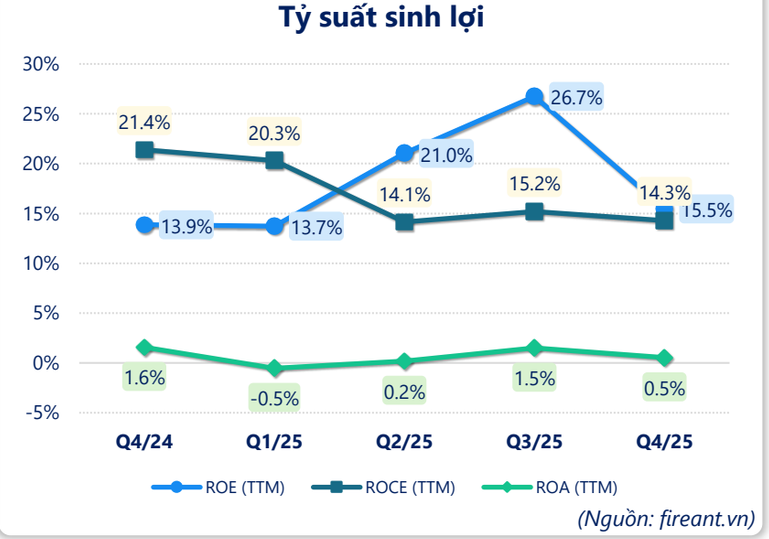
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



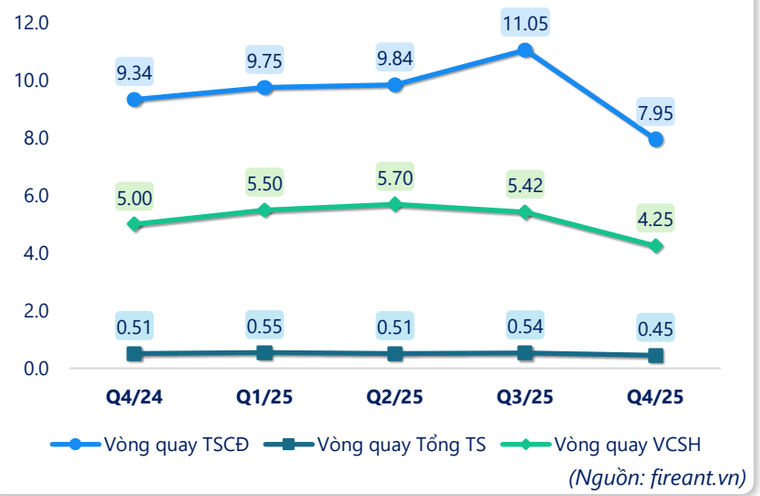
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



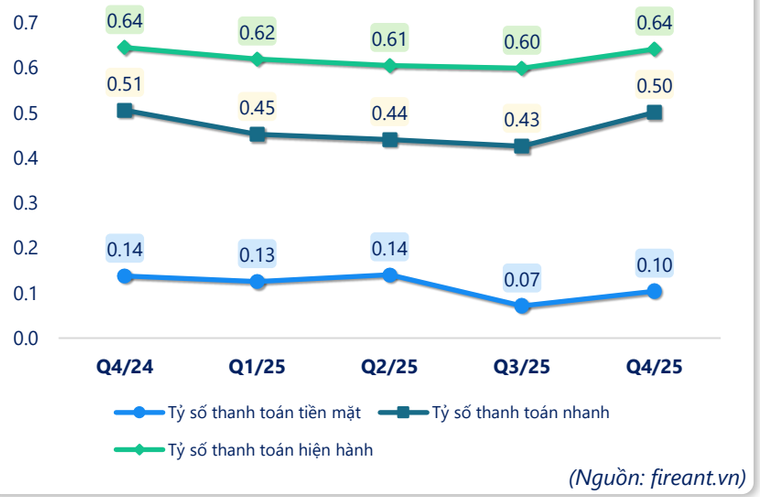
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



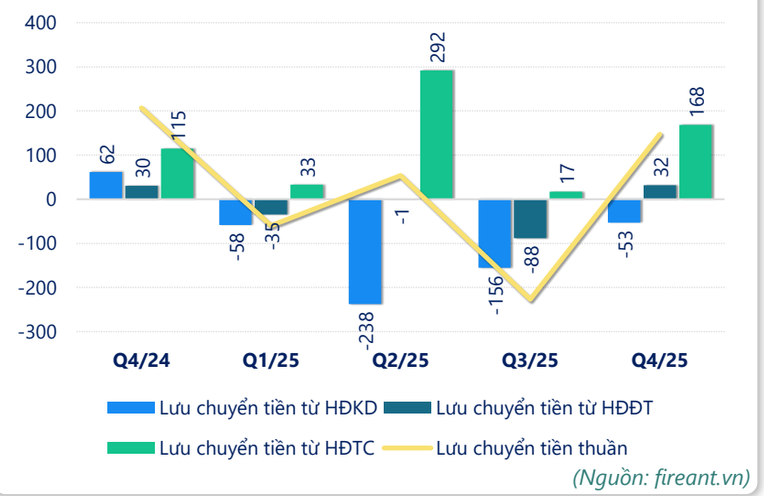
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,409**	**4,617**	**17.2%**
Tài sản ngắn hạn	2,432	2,165	12.4%
Tiền và tương đương tiền	396	481	-17.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	231	62.3	271%
Phải thu ngắn hạn	1,238	1,108	11.7%
Hàng tồn kho	533	479	11.1%
Tài sản ngắn hạn khác	34.9	33.5	4.2%
Tài sản dài hạn	**2,977**	**2,452**	**21.4%**
Phải thu dài hạn	352	2.32	15080%
Tài sản cố định	336	237	41.8%
Bất động sản đầu tư	4.02	4.02	0.0%
Tài sản dở dang	1,414	1,379	2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	838	796	5.2%
Tài sản dài hạn khác	**33.0**	**33.7**	**-2.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,834	4,127	17.1%
Nợ ngắn hạn	**3,791**	**3,437**	**10.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,912	1,659	15.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	635	730	-13.0%
Nợ dài hạn	1,042	690	51.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	738	481	53.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**575**	**490**	**17.4%**
Vốn chủ sở hữu	**575**	**490**	**17.4%**
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,046	426	477	613	761
Giá vốn hàng bán	934	373	419	561	681
Lợi nhuận gộp	111	53.2	57.8	52.6	79.6
Doanh thu HĐTC	7.28	8.56	33.5	4.49	89.0
Chi phí TC	-0.75	36.2	19.6	33.0	30.9
Chi phí lãi vay	14.5	36.2	-30.6	32.5	35.5
LN trong công ty LKLD	47.6	3.21	-8.70	94.1	-41.2
Chi phí bán hàng	20.1	13.4	9.64	11.5	13.0
Chi phí QLDN	64.8	29.5	34.4	26.9	36.4
LN thuần từ HĐKD	81.8	-14.1	19.0	79.7	47.0
Lợi nhuận khác	-3.91	-5.89	-4.16	-2.46	7.86
LN trước thuế	77.9	-20.0	14.9	77.2	54.9
Lợi nhuận sau thuế	71.3	-21.8	10.9	73.6	46.7
LNST của CĐ cty mẹ	70.1	-23.3	8.43	71.1	26.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.8	-58.3	-238	-156	-53.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.3	-34.5	-0.54	-88.2	32.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	115	32.9	292	17.1	168
Tiền đầu kỳ	272	481	421	475	248
Lưu chuyển tiền thuần	**207**	**-60.0**	**53.6**	**-227**	**147**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	479	421	475	248	396

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic